

| STT | Từ        | Phát âm       | Âm thanh | Loại từ | Nghĩa                           |
|-----|-----------|---------------|----------|---------|---------------------------------|
| 1   | asleep    | /ə'sli:p/     |          | (adj)   | đang ngủ, ngủ                   |
| 2   | awake     | /ə'weɪk/      |          | (adj)   | tỉnh táo, thức, không ngủ       |
| 3   | bad       | /bæd/         |          | (adj)   | tệ, xấu                         |
| 4   | best      | /best/        |          | (adj)   | tốt nhất                        |
| 5   | better    | /'betər/      |          | (adj)   | tốt hơn, giỏi hơn               |
| 6   | boring    | /'bɔ:ɪŋ/      |          | (adj)   | nhàm chán, tẻ nhạt              |
| 7   | brave     | /breɪv/       |          | (adj)   | dũng cảm                        |
| 8   | brilliant | /'brɪliənt/   |          | (adj)   | xuất sắc, thông minh, tuyệt vời |
| 9   | careful   | /'keɪfəl/     |          | (adj)   | cẩn thận                        |
| 10  | carefully | /'keɪfəli/    |          | (adv)   | một cách cẩn thận               |
| 11  | clever    | /'kleɪvər/    |          | (adj)   | thông minh, lanh lợi            |
| 12  | dangerous | /'deɪndʒərəs/ |          | (adj)   | nguy hiểm                       |
| 13  | different | /'dɪfərənt/   |          | (adj)   | khác biệt, khác nhau            |
| 14  | difficult | /'dɪfɪkəlt/   |          | (adj)   | khó khăn, khó tính, khó bảo     |
| 15  | dry       | /draɪ/        |          | (adj)   | khô, khô ráo                    |
| 16  | easy      | /'i:zi/       |          | (adj)   | dễ dàng                         |
| 17  | exciting  | /ɪk'saɪtɪŋ/   |          | (adj)   | thú vị, hào hứng                |
| 18  | famous    | /'feɪməs/     |          | (adj)   | nổi tiếng                       |
| 19  | huge      | /hju:dʒ/      |          | (adj)   | khổng lồ, to lớn                |
| 20  | little    | /'lɪtl/       |          | (adj)   | nhỏ bé, nhỏ, ít                 |
| 21  | loud      | /laʊd/        |          | (adj)   | ồn ào, inh ỏi                   |